TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:96/2022/DS-PT
Ngày: 25/11/2022
V/v *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và lối đi chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- T phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà
Các Thẩm phán: Ông Lương Quang
Bà Đậu Thị Quy

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Quang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở TAND tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2022/DS-PT ngày 12 tháng 7 năm 2022 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và lối đi chung*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DSST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn P, sinh năm 1936, bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1941; Địa chỉ: Khu phố PH3, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R ủy quyền cho bà Đặng Thị Lệ H, sinh năm 1969; Địa chỉ thường trú: 34A NH, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà H có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tâm H1, Luật sư ký hợp đồng của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1967, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; Địa chỉ: khu phố PH3, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Ông Trần Ngọc T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N, bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

***- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:**

1. Ủy ban nhân dân phường HHT do ông Nguyễn Văn Tr, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm đại diện; Địa chỉ: Khu phố PH2, phường HHT, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

2. Ông Nguyễn H2, sinh năm 1963, bà Phạm Thị L, sinh năm 1960; Địa chỉ: khu phố PH3, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Khu phố PH2, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

4. Bà Võ Thị Nh, sinh năm 1959; ông Văn Tấn S, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khu phố PH2, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Tất cả đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R và tại Tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đặng Thị Lệ H thống nhất trình bày:

Vào tháng 01 năm 2002, vợ chồng ông P, bà R có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 153,4m^2 của vợ cH ông Nguyễn Hữu S1, bà Lê Thị L1; tháng 9 năm 2002 vợ chồng ông P, bà R nhận chuyển nhượng thêm diện tích đất 56m^2 của vợ chồng ông Nguyễn H1, bà Phạm Thị L. Cũng trong năm 2002 (không rõ thời gian cụ thể), vợ chồng ông P, bà R tiếp tục nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị Nh một diện tích đất khoảng 5,9m^2 ở phía hậu liền kề phía Tây thửa đất để xây dựng tường rào cho thẳng. Tổng diện tích vợ chồng ông P, bà R nhận chuyển nhượng là 215,4m^2; khi vợ cH ông P, bà R làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và qua kiểm tra hiện trạng thì tổng diện tích là 215,3m^2.

Tháng 11 năm 2013, vợ chồng ông T, bà N đập phá bức tường rào, xây dựng tường rào mới lấn qua đất của vợ chồng ông P, bà R diện tích là 3,5m x 0,6m = 2,1m^2. Vì vậy, nay ông P, bà R yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà N phải trả lại diện tích đất 2,1m^2 cho vợ chồng ông P, bà R; yêu cầu ông T, bà N chấm dứt hành vi ngăn cản vợ chồng ông P, bà R làm thủ tục để được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại Tòa bị đơn ông Trần Ngọc T, và đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất bà N đang sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 146,9m^2. Nguyên giữa đất nhà ông P, bà R và ông T, bà N có lối đi rộng 02m để đi lại giữa chợ cũ và đường liên thôn (đi PH1) và đất đường hông liền kề hai thửa đất rộng 01m. Vợ chồng bà N, ông T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông P, bà R vì ông P, bà R lấn chiếm đường đi với kích thước ngang 2 mét, dài 16,59 mét và 0,5m ngang đất đường hông liền kề hai thửa đất để kê khai đăng ký làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông T, bà N yêu cầu Tòa xem xét buộc ông P, bà R trả lại đường đi công cộng để sử dụng chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông H2, bà L được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tại đơn xin xử vắng mặt, ông H2 trình bày không liên quan đến tranh chấp giữa ông P, bà R với ông T, bà N. Đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định pháp luật, ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Bà L1 trình bày: Vào năm 2002 vợ chồng ông S1, bà L1 có chuyển nhượng cho vợ chông ông P, bà R một thửa đất với diện tích 153,4m^2 cùng với ngôi nhà mái ngói, vách gạch, nền xi măng; vợ chồng ông P, bà R đã quản lý, sử dụng diện tích nhà đất nói trên từ năm 2002 cho đến nay. Nay ông P, bà R xảy ra tranh chấp với ông T, bà N; việc tranh chấp này, ông S1, bà L1 không liên quan và cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bà Võ Thị Nh trình bày: Khoảng năm 2002, ông S, bà N có chuyển nhượng cho ông P, bà R một diện tích đất không rõ là bao nhiêu, khi chuyển nhượng chỉ nói miệng chứ không lập văn bản. Việc tranh chấp giữa ông P, bà R với ông T, bà N thì ông S, bà Nh không liên quan gì và cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

- Đại diện ủy ban nhân dân phường HHT trình bày: Liên quan đến yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của ông P, bà R và tranh chấp lối đi chung của ông T, bà N thì căn cứ vào sổ mục kê quyển số 2 trang 91, số thửa 127 diện tích 114m^2 loại đất ở (ONT) đứng tên Nguyễn Hữu S1 sau đó chuyển nhượng lại cho ông P, bà R; căn cứ vào sổ mục kê nói trên vợ chồng ông P, bà R nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn H2 diện tích 41m^2 ghi là đất chưa giao. Năm 2013, Ủy ban nhân dân phường HHT có họp xét và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông P, bà R với diện tích được đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 215,3m^2. Tuy nhiên, ngày 01 tháng 12 năm 2013 bà N có đơn

báo cáo và đề nghị tạm ngừng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì cho rằng ông P, bà R đã kê khai lấn chiếm đường đi công cộng với chiều ngang 2 mét.

Ngày 21/11/2014, Ủy ban nhân dân phường HHT có Công văn số 74/UBND gửi đến Phòng tài nguyên và môi trường thị xã Đ và nhận được Công văn phúc đáp khẳng định ông P, bà R quản lý, sử dụng đúng diện tích đã nhận chuyển nhượng chứ không lấn chiếm đường đi 2 mét ngang.

Nguồn gốc đất của ông T, bà N: theo quyển mục kê số 2, trang số 92, bà N đứng tên thửa số 143, diện tích 173m^2, tờ bản đồ số 19C; ngày 30/8/2013 bà N, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 146,9m^2, diện tích này giảm so với đăng ký tại sổ mục kê. Ủy ban nhân dân phường HHT xác định không liên quan gì đến vụ tranh chấp giữa các đương sự, đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DSST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 189, 192 và Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R. Buộc ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị N phải thối lại 6.084.000 đồng (Sáu triệu không trăm tám mươi bốn nghìn đồng) tương ứng giá trị 1,3m^2 đất cho ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R đối với diện tích 0,8m^2 đất tranh chấp.

Công nhận phần diện tích đất 2,1m^2 đất tại vị trí 5 (theo mảnh trích đo của Hội đồng định giá) cho ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng; ông T, bà N được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị N về yêu cầu ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R trả lại diện tích đất đường đi công cộng ngang 2 mét và 0,5m đường hông liền kề 02 thửa đất.

(*Có sơ đồ đất kèm theo*)

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/01/2022, bà Đặng Thị Lệ H có đơn kháng cáo; ngày 10/02/2022, vợ cH ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 24/11/2022 đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn vì bị đơn không lấn chiếm đất của nguyên đơn, sự việc tranh chấp kéo dài nên chấp nhận theo án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn phải tháo dỡ bức tường trả lại đất lấn chiếm cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ Quyết định số 03/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2022, TAND tỉnh Phú Yên đã chấp nhận kháng cáo quá hạn của nguyên đơn, nguyên đơn thực hiện nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, vắng bị đơn (có đơn xin vắng) và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, căn cứ Điều 296 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R do bà Đặng Thị Lệ H đại diện theo ủy quyền: Về nguồn gốc đất của ông P, bà R được nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hữu S1, bà Lê Thị L1 diện tích đất là 153,4m^2, nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn H2, bà Phạm Thị L 56m^2 (cả hai lần nhận chuyển nhượng đều xác lập bằng Hợp đồng nhưng chưa được Công chứng, chứng thực), nhận chuyển nhượng từ ông Văn Tấn S, bà Võ Thị Nh 5,9m^2 (các bên trình bày chỉ thỏa thuận bằng miệng; ông S, bà Nh xác định có chuyển nhượng một phần nhỏ diện tích nhưng không xác định được là bao nhiêu). Tổng diện tích nhận chuyển nhượng là 215,3m^2 và căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sơ đồ khảo sát hiện trạng) cũng là 215,3m^2.

[3] Theo kết quả xác minh tại địa phương: *"Thửa đất của ông P, bà R đang sử dụng có nguồn gốc theo quyển mục kê số 2, trang 91 có số thửa là 127, diện tích 114m^2 loại đất ONT đứng tên ông Nguyễn Hữu S1, ông S1 đã chuyển nhượng diện tích đất này cho ông P, bà R. Đồng thời ông P, bà R cũng nhận chuyển nhượng*

thửa đất số 129 diện tích 41m^2, loại đất ở ghi là đất chưa giao, tuy nhiên đất này là của ông Nguyễn H2". Như vậy, tổng diện tích hai thửa đất trên trong sổ mục kê là 155m^2. Theo bản đồ đo đạc năm 2010, thửa đất của ông P, bà R đã nhận chuyển nhượng có diện tích 215,3m^2 là có sự chênh lệch so với sổ mục kê nhưng việc này là do quá trình đo vẽ qua các thời kỳ và cũng không ai có ý kiến gì; diện tích trên phù hợp tổng diện tích ông P, bà R đã nhận chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng giữa các bên không ai có ý kiến hay yêu cầu gì, bên chuyển nhượng đều thừa nhận đã chuyển nhượng cho ông P, bà R và không tranh chấp gì.

[4] Kết quả đo đạc của Hội đồng định giá thì diện tích đất ông P, bà R đang quản lý, sử dụng theo hiện trạng là 214m^2 còn thiếu 1,3m^2, tại vị trí đất tranh chấp tồn tại tường rào do bị đơn ông T, bà N xây dựng. Kế bên tường rào này có dấu tích tường nhà cũ (nguyên do ông T1, bà Th (hộ liền kề giữa đất ông P và đất ông T) xây dựng). Diện tích đất ông T, bà N đang quản lý, sử dụng theo kiểm tra hiện trạng là 143,3m^2 còn thiếu 3,6m^2 so với diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 146,9m^2. Tuy nhiên, tại vị trí đất tranh chấp đối chiếu tọa độ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T, bà N từ điểm 1-2: 4,53m, từ điểm 2-3: 0,25m, tại mảnh trích đo hiện trạng từ điểm 1-2: 4,53m, từ điểm 2-mép tường rào (không ghi chú điểm tọa độ) do ông T, bà N đã xây dựng tường rào lấn sang thửa đất ông P, bà R nhận chuyển nhượng từ ông H2, bà L do nguyên đơn chỉ ra là 0,7m ngang, nhưng trừ phần ông T đã được cấp sổ đỏ 0,25m thì ông T đã lấn chiếm của ông P, bà R là 0,45m, dài 3,5m, diện tích lấn chiếm là 1,575m^2. Cấp sơ thẩm xác định ông T, bà N đã xây dựng tường rào lấn sang phần đất của ông P, bà R và cho rằng đất ông P, bà R chỉ thiếu 1,3m^2 so với kê khai nên chấp nhận một phần yêu cầu của ông P, bà R đối với 1,3m^2 và nhận định "tại vị trí đất tranh chấp ông T, bà N đã xây dựng tường rào kiên cố nên cần giữ nguyên hiện trạng tường rào đã xây dựng; công nhận phần đất tranh chấp 1,3m^2 cho ông T, bà N và buộc ông T, bà N thối lại giá trị bằng tiền cho ông P, bà R là 6.084.000 đồng (giá đất ở theo khảo sát thị trường của Hội đồng định giá là 4.680.000đ/m^2)" là chưa đảm bảo quyền lợi của ông P, bà R. Tại cấp phúc thẩm, bà H (đại diện cho ông P, bà R) yêu cầu xem xét lại hiện trạng tường rào ông T, bà N lấn chiếm. Ngày 18/10/2022, TAND tỉnh Phú Yên đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đồng thời bà H cung cấp 09 bức ảnh chụp hiện trạng bức tường xây trên phần đất lấn chiếm, xét thấy, bức tường này đã cũ, không có phần móng, tách rời với phần tường nhà của ông T, bà N, việc tháo dỡ bức tường này không ảnh hưởng đến kết cấu nhà của ông T, bà N. Do đó, HĐXX P thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, bà R, căn cứ khoản 2 Điều 308 của BLTTDS, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông T, bà N

tháo dỡ bức tường gạch có bề ngang 0,45m, chiều dài 3,5m, trả lại diện tích lấn chiếm (0,45m x 3,5m = 1,575m^2) cho ông P, bà R. Các nội dung khác không có kháng cáo nên không xem xét.

[5] Về án phí: Miễn án phí cho ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm là 7.000.000đ, cấp P thẩm 3.000.000đ, tổng cộng 10.000.000đ, bị đơn ông T, bà N phải chịu, ông P, bà R đã nộp 8.000.000đ, ông T, bà N đã nộp 2.000.000đ. Nên buộc ông T, bà N phải hoàn trả cho ông P, bà R 8.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 189, 192 và Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 296, 147, 148, 158, 164 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R. Buộc ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị N phải tháo dỡ bức tường gạch có bề ngang 0,45m, chiều dài 3,5m, trả lại diện tích lấn chiếm (0,45m x 3,5m = 1,575m^2) cho ông P, bà R (*Có sơ đồ đất kèm theo*).

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị N về yêu cầu ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R trả lại diện tích đất đường đi công cộng ngang 2 mét và 0,5m đường hông liền kề 02 thửa đất.

Về án phí: Hoàn lại cho nguyên đơn ông P, bà R 600.000 đồng tiền án phí đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tiền số 0000450 ngày 13/3/2017, số 0001958 ngày 05/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị N 604.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tiền số 0000449 ngày 13/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện (nay là thị xã) Đ, tỉnh Phú Yên nên ông T, bà N còn phải nộp 304.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị N phải chịu 10.000.000đ chi phí cho việc đo đạc, định giá, thẩm định, xem xét tại chỗ. Nguyên đơn ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R đã nộp 8.000.000đ; ông Trần Ngọc T, bà

Nguyễn Thị N đã nộp 2.000.000đ. Nên buộc ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị N phải hoàn trả cho ông Đặng Văn P, bà Nguyễn Thị R 8.000.000 đồng.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND thị xã Đ (2);
- CC THADS Thị xã Đ;
- P. NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Hà